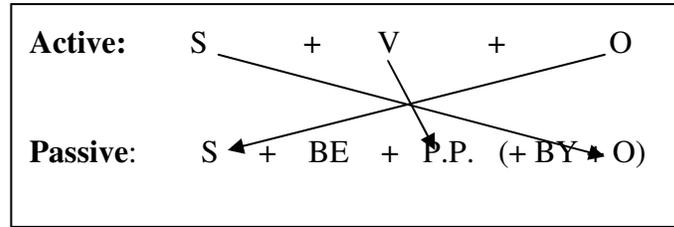


## PART: THE PASSIVE VOICE

### Cách đổi một câu chủ động (active) sang câu bị động (passive)

#### I. TRƯỜNG HỢP 1:

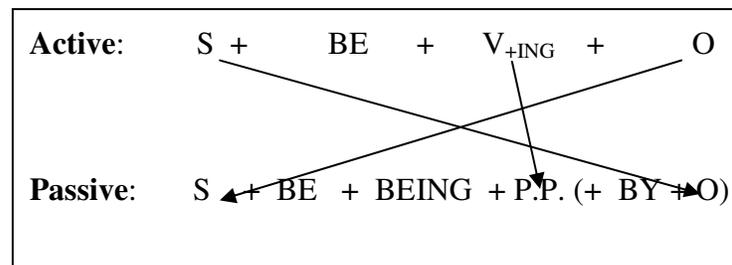


\* **Chú ý:** -Động từ (V) trong câu **Active** chia ở thì nào thì động từ **BE** trong câu **Passive** chia ở thì đó.

-Nhiều trường hợp không cần thiết, BY + O có thể bỏ đi.

- \* **Ví dụ:**
- They use this room on special occasions.
  - This room is used on special occasions.
  - He sold his house last year.
  - His house was sold last year.

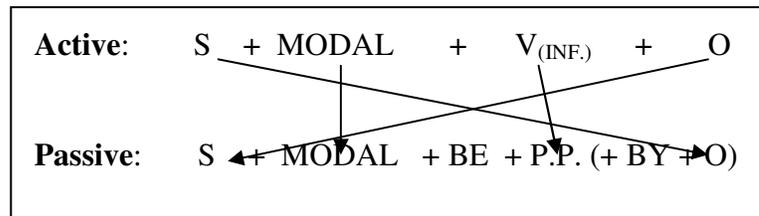
#### II. TRƯỜNG HỢP II:



\* **Chú ý:** **BE** trong câu **Active** chia ở thì nào thì **BE** trong câu **Passive** chia ở thì đó.

- \* **Ví dụ:**
- They are building a new school in this area.
  - A new school is being built in this area.
  - The police were asking him questions when I came.
  - He was being asked questions by the police when I came.

#### III. TRƯỜNG HỢP III:



\* **Chú ý:** MODAL gồm có: can, could, must, may, might, would, should, ought to, used to ....

- \* **Ví dụ:**
- A child can understand this problem.
  - >This problem can be understood by a child.
  - They could not finish the work on time.
  - >The work could not be finished on time.

#### IV. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:

1. **People + say / said + that + S + V...:** (Cấu trúc này có nghĩa: người ta nói rằng...)

Có 2 cách đổi câu này sang dạng bị động:

\* **Cách 1:** Active: People + **say / said** + that + S + V...

→ Passive: It + **is / was** + said + that + S + V ...

\* **Ví dụ:** -People say that he lives abroad.

->It is said that he lives abroad.

-People said that this man stole the car.

->It was said that this man stole the car.

\* **Cách 2:** Active: People + say / said + that + S + V....

-> Passive: S + **is / was** + said + to + V<sub>(INF.)</sub> ....

\* **Ví dụ:** -People say that he lives abroad.

->He is said to live abroad.

-People said that this man stole the car.

->This man was said to steal the car.

\***GHI CHÚ:** Các động từ **know (biết), think (nghĩ), believe (tin), rumour (đồn), hope (hi vọng),**

**expect (trông mong), suppose (cho rằng)** cũng được dùng tương tự như động từ **say**

trong trường hợp tương tự như trên.

## 2. **Động từ có 2 tân ngữ: (Verbs of two objects)**

a. Loại động từ cần giới từ "TO" :

*John gave me an English book. (1)*

Câu này có thể viết lại theo cách khác:

*John gave an English book to me.*

Cho nên khi đổi sang câu bị động, câu (1) có thể viết thành 2 cách:

Cách 1: *I was given an English book (by John).*

Cách 2: *An English book was given to me (by John).*

\* Những động từ cùng loại với động từ **give** trong câu trên là: *send, show, lend, promise, hand,*

*pay, read, throw, wish, offer.*

b. Loại động từ cần giới từ "FOR" :

*I bought my brother some books. (2)*

Câu này có thể viết lại theo cách khác:

*I bought some books for my brother.*

Cho nên khi đổi sang câu bị động, câu (2) có thể viết thành 2 cách:

Cách 1: *My brother was bought some books (by me).*

Cách 2: *Some books were bought for my brother (by me).*

\* Những động từ cùng loại với động từ **buy** trong câu trên là: *get (mua), make (tea, coffee), do*

*(a favor), save (dành, để dành).....*

## 3. **Câu hỏi đuôi: (Tag question)**

A: Your brother found the key, didn't he?

B: The key was found by your brother, wasn't it?

**4. Nguyên mẫu bị động: (Passive infinitive)**

They began to beat the wooden drum.

-> The wooden drum began to be beaten.

He'd like people to call him Sir.

->He'd like to be called Sir.

**5. Câu mệnh lệnh: (Imperative)**

Write your name on this piece of paper.

-> Let your name be written on this piece of paper.

**6. Phản thân bị động: (Reflexive passive)**

Don't let Nam tease you.

->Don't let yourself be teased by Nam.

He let people cheat him.

->He let himself be cheated.

**7. V + O + V+ING :**

She kept me waiting.

->I was kept waiting.

We found him working at his desk.

->He was found working at his desk (by us).

**8. V (perception) + O + V+ING :**

People heard him giving orders.

->He was heard giving orders.

**9. V (perception) + O + (Bare) V:**

People heard her sing a love song.

->She was heard to sing a love song.

**10. V + V+ING:**

At that time, scientists began discovering Pluto and its satellites.

->At that time, Pluto and its satellites began being discovered by scientists.

**11. Suppose: You are supposed to know how to drive = It is your duty to know/ You should know how to drive.**

**12. Let :** Động từ nguyên mẫu có TO được đặt sau động từ bị động, tuy nhiên, với động từ LET ta dùng

động từ nguyên mẫu không TO:

He made us work. -> We were made to work.

They let us go. -> We were let go.

Chú ý: Vị trí của trạng từ hoặc trạng ngữ trong câu bị động

- Trạng từ/trạng ngữ chỉ nơi chốn đứng trước by + tân ngữ bị động

He was found him in the forest by the police

- Trạng từ/trạng ngữ chỉ thời gian đứng sau by + tân ngữ bị động

A car is going to be bought by my parents tomorrow